

Số: 28/2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 02 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 44/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/6/2011 về bổ sung danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn cơ sở được dẫn chiếu áp dụng trong thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới tương ứng thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

4. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được soát xét sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để sửa đổi.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các Cục, Vụ trực thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Căn cứ kiểm tra	Phương thức kiểm tra hàng nhập khẩu và văn bản điều chỉnh
1	Giống cây trồng		
1.1	Giống lúa	QCVN 01- 50:2011/BNNPTNT; QCVN 01- 51:2011/BNNPTNT; QCVN 01- 54:2011/BNNPTNT;	- Kiểm tra trước thông quan. - Thông tư số 46/2015/TT- BNNPTNT, ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy giống cây trồng.
1.2	Giống ngô	QCVN 01- 47:2011/BNNPTNT; QCVN 01- 53:2011/BNNPTNT	
1.3	Giống lạc	QCVN 01- 48:2011/BNNPTNT	
1.4	Giống đậu tương	QCVN 01- 49:2011/BNNPTNT	
1.5	Giống khoai tây	QCVN 01- 52:2011/BNNPTNT	
2	Giống vật nuôi		
2.1	Ngựa	TCVN 9371:2012	-Kiểm tra sau thông quan. - Thông tư số 19/2011/TT- BNNPTNT ngày 6/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết
2.2	Bò	TCVN 9120:2011; QCVN 01 - 43: 2011/BNNPTNT; QCVN 01 - 44: 2011/BNNPTNT	

2.3	Trâu	TCVN 9370:2012; QCVN 01 - 76: 2011/BNNPTNT	số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010. -Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua bán gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
2.4	Lợn	TCVN 9111:2011; TCVN 9713:2013; QCVN 01-148/2013/BNNPTNT	
2.5	Dê	TCVN 9715:2013; QCVN 01 - 72: 2011/BNNPTNT	
2.6	Cừu	QCVN 01 - 71: 2011/BNNPTNT	
2.7	Gà	TCVN 9117:2011; QCVN 01 - 46: 2011/BNNPTNT	
2.8	Vịt	QCVN 01 - 45: 2011/BNNPTNT	
2.9	Ngan	QCVN 01 - 73: 2011/BNNPTNT	
2.10	Thỏ	TCVN 9714:2013; QCVN 01 - 75: 2011/BNNPTNT	
2.11	Đà điểu	TCVN 8922:2011; QCVN 01-102:2012/BNNPTNT	
2.12	Ong	QCVN 01-101:2012/BNNPTNT	
2.13	Tằm	TCVN 10737:2015; QCVN 01 – 74:	

		2011/BNNPTNT	
2.14	Tinh bò sữa, bò thịt	TCVN 8925:2012	<p>-Kiểm tra trước thông quan.</p> <p>-Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.</p> <p>-Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua bán gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.</p>
3	Giống thủy sản	TCVN 8398:2012; TCVN 8399:2012; TCVN 9388:2014; TCVN 9389:2014; TCVN 9586:2014; TCVN 9963:2014; TCVN 10257:2014; TCVN 10462:2014; TCVN 10463:2014;	<p>- Kiểm tra trước thông quan.</p> <p>-Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản.</p>

		TCVN 10464:2014; TCVN 10465:2014	
4	Thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y	Dược điển Việt Nam; Dược điển Anh; Dược điển Mỹ; Dược điển Châu Âu; QCVN 01-03:2009/BNNPTNT, QCVN 22:2016/BTC; TCVN 8684:2011; TCVN 8685-1:2011; TCVN 8685-2:2011; TCVN 8685-3:2011; TCVN 8685-4:2011; TCVN 8685-5:2011; TCVN 8685-6:2011; TCVN 8685-7:2011; TCVN 8685-8:2011; TCVN 3298: 2010; TCVN 8685-9:2014; TCVN 8685-10:2014; TCVN 8685-11:2014; TCVN 8685-12:2014; TCVN 8685-13:2014; TCVN 8685-14:2017;	-Kiểm tra trước thông quan. -Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

		TCVN 8685-15:2017; TCVN 8685-16:2017; TCVN 8685-17:2017; TCVN 8685-18:2017; TCVN 8685-19:2017; TCVN 8686-1:2011; TCVN 8686-2:2011; TCVN 8686-3:2011; TCVN 8686-4:2011; TCVN 8686-5:2011; TCVN 8686-6:2011; TCVN 8686-7:2011; Hướng dẫn chẩn đoán và kiểm nghiệm vắc xin động vật trên cạn của Tổ chức Thú y thế giới; Tiêu chuẩn Asean về vắc xin thú y.	
5	Thức ăn chăn nuôi		
5.1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, vịt, ngan. Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê, bò thịt.	Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng; QCVN 01- 183: 2016/BNNPTNT	-Kiểm tra trước thông quan. -Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về thức ăn chăn nuôi, thủy sản -Thông tư số 20/2017/TT- BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
5.2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh (chim, chó, mèo và động vật cảnh khác)	Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng	

5.3	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đơn cho gia súc, gia cầm.	Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng; QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT	
5.4	Thức ăn bổ sung, phụ gia thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng	
6	Thức ăn thủy sản	TCVN 9964:2014; TCVN 10300:2014; TCVN 10301:2014; TCVN 10325:2014; TCVN 11754:2016; Tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở công bố áp dụng	-Kiểm tra trước thông quan. -Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về thức ăn chăn nuôi, thủy sản -Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
7	Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (nguyên liệu) và thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm	TCVN 8143:2009; TCVN 8144:2009; TCVN 8145:2009; TCVN 8380:2010; TCVN 8381:2010; TCVN 8382:2010; TCVN 8383:2010; TCVN 8384:2010; TCVN 8385:2010; TCVN 8386:2010; TCVN 8387:2010; TCVN 8388:2010;	-Kiểm tra trước thông quan. -Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

		TCVN 8983:2011; TCVN 8984:2011; TCVN 9475:2012; TCVN 9476:2012; TCVN 9477:2012; TCVN 9478:2012; TCVN 9479:2012; TCVN 9480:2012; TCVN 9481:2012; TCVN 9482:2012; TCVN 9483:2012; TCVN 10157:2013; TCVN 10158:2013; TCVN 10159:2013; TCVN 10160:2013; TCVN 10161:2013; TCVN 10162:2013; TCVN 10163:2013; TCVN 10164:2013; TCVN 8749:2014; TCVN 8750:2014; TCVN 8751:2014; TCVN 8752:2014; TCVN 8050:2016; TCVN 10979:2016;	
--	--	--	--

		TCVN 10980:2016; TCVN 10981:2016; TCVN 10982:2016; TCVN 10983:2016; TCVN 10984:2016; TCVN 10985:2016; TCVN 10986:2016; TCVN 10987:2016; TCVN 10988:2016; TCVN 11729:2016; TCVN 11730:2016; TCVN 11731:2016; TCVN 11732:2016; TCVN 11733:2016; TCVN 11734:2016; TCVN 11735:2016; TCVN 12017:2017 Tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ thực vật.	
8	Phân bón	Phụ lục V, Nghị định số 108/2017/NĐ-CP	-Kiểm tra trước thông quan. -Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón.
9	Muối		
9.1	Muối thực phẩm	QCVN 9-1:2011/BYT; QCVN 8-2:2011/BYT	-Kiểm tra trước thông quan. -Thông tư số 34/2014/TT-

9.2	Muối công nghiệp	TCVN 9640:2013; QCVN 8-2:2011/BYT	BNNPTNT ngày 31/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra muối nhập khẩu.
9.3	Muối tinh	TCVN 9639:2013; QCVN 8-2:2011/BYT	
10*	Công trình thủy lợi, đê điều		
10.1.	Hồ chứa nước	QCVN 04-05: 2012/BNNPTNT	
10.2	Đập	QCVN 04-05: 2012/BNNPTNT	
10.3	Cống	QCVN 04-05: 2012/BNNPTNT	
10.4	Trạm bơm	QCVN 04-05: 2012/BNNPTNT	
10.5	Đường ống dẫn nước	QCVN 04-05: 2012/BNNPTNT	
10.6	Kênh và công trình trên kênh	QCVN 04-05: 2012/BNNPTNT	
10.7	Kè	QCVN 04-05: 2012/BNNPTNT	
10.8	Bờ bao thủy lợi	QCVN 04-05: 2012/BNNPTNT	
10.9	Đê	TCVN 10404:2015; TCVN 8481:2010; TCVN 8480:2010; TCVN 8227:2009; TCVN 9902:2016; TCVN 9901:2014	
10.10	Kè bảo vệ mái đê	TCVN 8419:2010	

10.11	Công trình phân lũ	TCVN 8303:2009
10.12	Cống qua đê	TCVN 9151:2012; TCVN 9116:2012; TCVN 8418:2010; TCVN 8301:2009; TCVN 8300:2009; TCVN 8299:2009
10.13	Trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều	TCVN 9142:2012; TCVN 9146:2012; TCVN 8423:2010

*** Ghi chú:** Các sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm Công trình thủy lợi, đê điều không phải kiểm tra khi thông quan